

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2021/HS-ST

Ngày: 15 - 6 - 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Cù Thị Lan
2. Ông Bùi Thế Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Thông - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 43/2021/TLST-HS ngày 20 tháng 5 năm 2021, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Vũ Chí N** (Tên gọi khác: Vũ Trí N), sinh năm 1975, tại Hải Hưng (Nay là tỉnh Hải Dương).

Nơi cư trú: Ấp A, xã T, Tp. Đ, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Bảo vệ; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vũ Chí Z, Sinh năm 1924 và con bà Tăng Thị M, sinh năm 1931 (cha mẹ đều đã chết); bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị L và có 02 con, con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2015.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/12/2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị T, sinh năm 1958; trú tại: Đường Dương Văn B, phường V, quận H, thành phố Hà Nội. Có đơn xin vắng mặt.

+ Ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1975; trú tại: Đường A, phường P, quận B, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1979; trú tại: Ấp A, xã T, Tp. Đ, tỉnh Bình Phước. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4/2000, Phạm Thị T1 (sinh năm 1969), trú tại phường Y, Quận T, Tp. Hà Nội) nhờ Vũ Thị Ngọc D (sinh năm 1957), trú tại: Thôn B, xã H, huyện D, tỉnh Hà Nam và chị gái T1 là Phạm Thị T (sinh năm 1958, hiện trú tại hẻm 182 D, phường V, Quận H, Tp. Hà Nội) tìm mua tiền giả để mang vào tỉnh Đắk Lắk tiêu thụ thì được T và D đồng ý. Sau khi thống nhất, bàn bạc với nhau, T và D sử dụng hơn 20.000.000 đồng tiền thật lên chợ Đ, Tp. L mua 70.000.000 đồng tiền giả. Sau đó, T đến gặp bạn cùng đi tù với T trước đây là Hoàng Thị Y (sinh năm 1930), trú tại: đường B, Quận H, Tp. Hà Nội) rủ Y cùng vào tỉnh Đắk Lắk để tiêu thụ tiền giả thì Y đồng ý.

Khoảng đầu tháng 5/2000, Vũ Chí N từ tỉnh Đắk Lắk ra Tp. Hà Nội mua máy đo thủy phân nông sản để phục vụ công việc khi N đang làm nhân viên tại Công ty H Đắk Lắk. Trước khi đi, N có gặp và nói chuyện với Phạm Ngọc H (sinh năm 1975), tạm trú tại đường Đ, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (N và H là bạn thân cùng có thời gian đi bộ đội tại Trung đoàn A – Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Lắk) thì được H đưa cho một tờ giấy, bên trong ghi địa chỉ của chị họ của H (là Phạm Thị T) tại Xóm Mới, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội để N có thể đến ở nhờ khi cần. Sau khi tìm mua máy xong, N đến nhà T chơi và ở lại một đêm, tại đây T và N chỉ nói chuyện, hỏi thăm sức khỏe của nhau chứ không đề cập gì liên quan đến tiền giả hay mang tiền giả vào tỉnh Đắk Lắk tiêu thụ. Đồng thời, T nhờ N dẫn đường để T vào tỉnh Đắk Lắk đi chơi, thăm Phạm Ngọc H thì N đồng ý. Ngày 07/5/2000, Vũ Chí N cùng Phạm Thị T, Vũ Thị Ngọc D, Hoàng Thị Y, Phạm Thị T1, Phạm Thị H2 (sinh năm 1986 con gái T) cùng đón xe khách đi vào tỉnh Đắk Lắk. Khi đi từ Tp. Hà Nội vào tỉnh Đắk Lắk, cả nhóm không bàn bạc nội dung gì liên quan đến tiền giả. Việc T và Dung mang theo tiền giả vào tỉnh Đắk Lắk tiêu thụ chỉ có T, D, T1 và Y biết. Khi vào đến tỉnh Đắk Lắk, nhóm của T đã thuê phòng trọ tại đường H, Tp. B để ở. Trong thời gian này, N thường hay qua phòng trọ của nhóm T chơi, tại đây T có nói với N là có mang một ít tiền giả để đi tiêu thụ và nhờ N dẫn đường, xách đồ và canh giới cho nhóm của T đi tiêu thụ tiền giả thì N đồng ý.

Ngày 10/5/2000, H cùng T1 và D đi tiêu thụ tiền giả tại Chợ Km3, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; còn N chở T, Y và H2 ra Chợ Buôn Ma Thuật, tại đây khi N thấy T, Y, H2 liên tục sử dụng tiền có mệnh giá 50.000 đồng để mua các mặt hàng có giá trị nhỏ như bánh kẹo, nước ngọt, kem đánh răng, bột giặt... để nhằm trả lại tiền thật có mệnh giá thấp hơn thì N biết nhóm của T đang tiêu thụ tiền giả. Trong ngày 10/5/2000, tại chợ Buôn Ma Thuật nhóm N tiêu thụ được tổng số 1.200.000 đồng tiền giả. Riêng nhóm của H, T1, D thì đi tiêu thụ ở hướng khác và không về phòng trọ cùng nhau nên nhóm của T không biết những người này tiêu thụ được bao nhiêu tiền giả trong ngày 10/5/2000.

Ngày 11/5/2000, H chở T, T1, D và rủ thêm người họ hàng là Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1962), trú tại thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, cùng đi tiêu thụ tiền giả tại Chợ P, huyện K thì T1, D, Hà bị phát hiện và bắt giữ. Còn H và T bỏ chạy về phòng trọ tại Tp. B. Tối ngày 11/5/2000, N ghé vào phòng trọ của nhóm T chơi thì T rủ cả nhóm đi Tp. N để chơi, tắm biển và cả nhóm (gồm T, H, N, Y, H2) đồng ý cùng đi chơi. Lúc này, T không nói cho N biết việc T1 cùng đồng bọn đã bị bắt cũng như số tiền giả mà T mang về từ huyện K là bao nhiêu. Sáng ngày 14/5/2000 tại Tp. N, N đến phòng trọ của T chơi thì T đưa tiền giả cho Y và nói N dẫn đường, đưa Y đi tiêu thụ thì N đồng ý và đón xe ôm cùng Y ra chợ Tp. N, tại đây Y sử dụng tiền giả mua hàng còn N xách đồ và canh giới. Đến buổi chiều cùng ngày, T tiếp tục đưa tiền giả cho Y và N chở Y ra chợ Tp. N tiêu thụ, khi Y đang mua hàng bằng tiền giả thì bị người dân phát hiện, bắt giữ, thấy vậy N chạy về phòng trọ để thông báo cho T, H, H2 biết việc Y bị bắt. Sau đó, H và N đi xe khách về lại tỉnh Đắk Lắk còn T cùng con gái trả phòng trọ rồi trốn ra miền Bắc. Tại Tp. N, N đã tham gia tiêu thụ cùng T, Y tổng số 500.000 đồng tiền giả.

Ngày 15/5/2000, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tiêu thụ, lưu hành tiền giả, Quyết định khởi tố bị can đối với Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Vũ Thị Ngọc D, Hoàng Thị Y, Phạm Ngọc H, Nguyễn Thị H1 và các bị can đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử về tội “Lưu hành tiền giả” tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 290/2001/HSST ngày 31/8/2001 và Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử tại Bản án hình sự phúc thẩm số: 85/2002/HSPT ngày 28/02/2002.

Ngày 30/6/2000, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk ra Quyết định khởi tố bị can đối với Vũ Chí N về tội “Lưu hành tiền giả” theo quy định tại Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1985, đồng thời ra quyết định truy nã đối với Vũ Chí N.

Đối với Vũ Chí N, sau khi về lại tỉnh Đắk Lắk làm việc tại Công ty H một thời gian, N về xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương để thăm nhà thì biết được Công an đang truy bắt N vì có hành vi phạm tội liên quan đến tiền giả. Biết được Công an đang truy nã, sợ tù tội ảnh hưởng đến gia đình nên N đã vào lại tỉnh Đắk Lắk. Sau đó, N đến sinh sống tại huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk (nay là tỉnh Đắk Nông) rồi chuyển xuống Tp. Đ, tỉnh Bình Phước sinh sống, đến ngày 10/12/2020, thì bị Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Nông bắt truy nã.

Bản Cáo trạng số 45/CT-VKS-P1, ngày 20/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Vũ Chí N về tội “*Lưu hành tiền giả*” theo quy định tại Điều 98 Bộ luật Hình sự năm 1985. Tuy nhiên, căn cứ theo khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017 và Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về áp dụng pháp luật có lợi cho người phạm tội, thì hành vi phạm tội của bị cáo Vũ Chí N đã phạm vào tội “Lưu hành tiền giả” theo quy định tại khoản 1 điều 207 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017, sau đây gọi tắt là Bộ luật Hình sự.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa bị cáo Vũ Chí N khai nhận: Từ ngày 10/5/2000 đến ngày 14/5/2000, bị cáo N đã tham gia cùng Phạm Thị T, Hoàng Thị Y, Phạm Ngọc H lưu hành 1.200.000 đồng tiền giả tại Tp. B, tỉnh Đắk Lắk và 500.000 đồng tiền giả tại Tp. N, tỉnh Khánh Hòa. Sau khi Cơ quan An ninh điều tra tỉnh Đắk Lắk khởi tố vụ án, bị can thì bị cáo Vũ Chí N đã bỏ trốn, đến ngày 10/12/2020, thì bị Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Nông bắt truy nã.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng và khẳng định hành vi của bị cáo Vũ Chí N đã phạm tội “Lưu hành tiền giả” theo khoản 1 Điều 207 của Bộ luật hình sự; về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 207; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Vũ Chí N mức án tù 04 năm đến 05 năm tù.

- Về xử lý vật chứng: Chấp nhận việc Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã trả lại cho bà Nguyễn Thị L (là vợ của bị cáo Vũ Chí N) những đồ vật không liên quan đến hành vi phạm tội gồm:

+ 01 giấy chứng minh nhân dân số 285449021, do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/11/2018 mang tên Vũ Trí N;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu trắng hồng, đã qua sử dụng;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu đen, đã qua sử dụng.

Bị cáo không tranh luận, bào chữa gì với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo Vũ Chí N tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 10/5/2000 đến ngày 14/5/2000, bị cáo N đã tham gia cùng Phạm Thị T, Hoàng Thị Y, Phạm Ngọc H lưu hành 1.200.000 đồng tiền giả tại Tp. B, tỉnh Đắk Lắk và 500.000 đồng tiền giả tại Tp. N, tỉnh Khánh Hòa. Sau khi Cơ quan An ninh điều tra tỉnh Đắk Lắk khởi tố vụ án, khởi tố bị can thì bị cáo Vũ Chí N đã bỏ trốn, đến ngày 10/12/2020, thì bị Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Nông bắt truy nã.

Hành vi phạm tội của bị cáo Vũ Chí N đã phạm vào tội: Lưu hành tiền giả, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 98 BLHS năm 1985:

“Điều 98: Tội làm tiền giả, tội tàng trữ, lưu hành tiền giả, tội phá hủy tiền tệ:

1- Người nào làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả, séc giả, phiếu công trái giả hoặc phá hủy tiền tệ thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.”

Tuy nhiên, căn cứ theo khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự và Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về áp dụng pháp luật có lợi cho người phạm tội, thì hành vi phạm tội của bị cáo Vũ Chí N đã phạm vào tội Lưu hành tiền giả, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật hình sự.

“Điều 207. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả

1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.”

Bị cáo là công dân có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của bản thân trong cuộc sống, bị cáo biết được việc lưu hành tiền giả là hành vi gây nguy hiểm cho lợi ích kinh tế - xã hội, và bị cáo nhận thức được việc phát hành và lưu thông tiền là của Ngân hàng nhà nước, việc bị cáo sử dụng tiền giả là trái với quy định của pháp luật, song bị cáo đã bất chấp pháp luật và đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

Xét thấy vụ án có tính chất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến chính sách quản lý về tiền tệ của nhà nước, gây hỗn loạn nền kinh tế, mức độ cũng như hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội. Pháp luật quy định mọi hành vi trái pháp luật xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế đều phải bị xử lý theo pháp luật. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội đã gây ra và cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo với xã hội một thời gian nhất định, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và hậu quả do bị cáo đã gây ra. Như vậy, mới đảm bảo được việc cải tạo, giáo dục bị cáo và đảm bảo tác dụng răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

[3] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Vũ Chí N đã thực hiện hành vi lưu hành tiền giả cùng các đối tượng khác hai lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

[4] Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải. Bản thân bị cáo cũng đã có một thời gian phục vụ trong quân ngũ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 5 Điều 207 Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử cần áp dụng thêm hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về án phí: Bị cáo Vũ Chí N phải chịu án hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Đối với các đối tượng có liên quan như Phạm Thị T, Phạm Thị T1, Vũ Thị Ngọc D, Hoàng Thị Y, Phạm Ngọc H, Nguyễn Thị Hà...các đối tượng này đã thực hiện hành vi lưu hành tiền giả và hành vi phạm tội của các đối tượng này đã bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử bằng Bản án sơ thẩm số: 290/HSST ngày 31/8/2001 và Tòa phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử bằng Bản án phúc thẩm số: 85/2002/HSPT ngày 28/02/2002, nên Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không đề cập đến việc xử lý hình sự trong vụ án này là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố: Bị cáo Vũ Chí N phạm tội “Lưu hành tiền giả”.

- Áp dụng Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1985; Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7; Điều 38; khoản 1, khoản 5 Điều 207; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Vũ Chí N 03 (Ba) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 10/12/2020.

- Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

[2] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015:

Chấp nhận việc Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã trả lại cho bà Nguyễn Thị L (là vợ của bị cáo Vũ Chí N) những đồ vật không liên quan đến hành vi phạm tội gồm:

+ 01 giấy chứng minh nhân dân số 285449021, do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/11/2018 mang tên Vũ Trí N;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu trắng hồng, đã qua sử dụng;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO màu đen, đã qua sử dụng.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Vũ Chí N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[4] Quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Văn phòng CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- T.H.A hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Người TGTT;
-
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Văn Tú